

Số: 6672 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng
của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;
Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội
sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
Căn cứ Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với
cách mạng;
Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
Căn cứ Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;
Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính
phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;
Căn cứ Nghị định số 159/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày
01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách
bảo vệ rừng;
Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm
nghiệp và kiểm lâm;
Căn cứ Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của
Chính phủ quy định về vị trí việc làm viên chức;
Căn cứ Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của
Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
Căn cứ Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Ủy
ban nhân dân Thành phố về việc tổ chức lại Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc
dụng Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành
phố Hồ Chí Minh;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 30575/TTr-SNNMT-BQLRPH ngày 15 tháng 9 năm 2026 về phê duyệt Đề án tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh, Đề án số 30574/ĐA-SNNMT-BQLRPH ngày 15 tháng 9 năm 2026 về tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn việc triển khai thực hiện Đề án của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố bảo đảm đúng quy định. Định kỳ hằng năm (trước ngày 15 tháng 12) hoặc đột xuất theo yêu cầu, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân Thành phố. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

2. Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố chịu trách nhiệm thành lập Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của đơn vị, ban hành quy chế tổ chức và hoạt động; quản lý, chỉ đạo, bố trí kinh phí và đảm bảo hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, Giám đốc Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Phòng ĐT;
- Lưu: VT, (ĐT/ĐL).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Minh Thạnh



ĐỀ ÁN

**Tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của
Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 6672 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Căn cứ Khoản 1 Điều 41 Luật Lâm nghiệp, quy định Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng: “1. Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ nơi không thành lập Kiểm lâm; doanh nghiệp nhà nước, tổ chức không thuộc lực lượng vũ trang được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng được tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.”

Căn cứ Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 01/2019/NĐ-CP về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng¹, quy định: “1. Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ nơi không thành lập tổ chức Kiểm lâm; doanh nghiệp nhà nước, tổ chức không thuộc lực lượng vũ trang được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng được tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng”. Tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 01/2019/NĐ-CP, quy định chủ rừng có trách nhiệm “1. Trực tiếp quản lý, chỉ đạo hoạt động đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; tổ chức xây dựng Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; phối hợp với Kiểm lâm và các lực lượng khác trên địa bàn để bảo vệ rừng”.

Thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trong đó, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ: “5. Tiếp tục sắp xếp tổ chức, bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp, nhất

¹ Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 159/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, được hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BNNMT ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

là lực lượng được giao nhiệm vụ trực tiếp, các địa phương có diện tích rừng lớn đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ.... Bảo đảm điều kiện cần thiết cho hoạt động của kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, xây dựng lực lượng chuyên ngành về phòng cháy, chữa cháy rừng; có chính sách đặc thù để thu hút cán bộ làm công tác lâm nghiệp”.

Thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trong đó, nhiệm vụ và giải pháp của Chương trình hành động có nội dung: “2. Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách về lâm nghiệp: Xây dựng chính sách tín dụng trong phát triển lâm nghiệp; chính sách thúc đẩy hình thành doanh nghiệp lâm nghiệp lớn, hiện đại, đủ năng lực vốn, công nghệ, trình độ quản trị, sản xuất các sản phẩm có chất lượng, xây dựng được thương hiệu, sức cạnh tranh cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm điều kiện cần thiết cho hoạt động của kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách; chính sách đặc thù để thu hút, giữ chân người lao động làm việc trong ngành lâm nghiệp”.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hành chính gắn với mở rộng không gian phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với việc tổ chức lại đơn vị hành chính cấp tỉnh, các đơn vị quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn cũng được sắp xếp theo hướng tập trung, thống nhất. Ủy ban nhân dân Thành phố đã tổ chức lại Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026. Sau khi tổ chức lại, quy mô diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao cho Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố quản lý tăng lên đáng kể, địa bàn trải rộng trên 21 xã, phường có rừng. Tuy nhiên, bộ máy lực lượng bảo vệ rừng hiện tại còn phân tán, chưa đồng bộ về mô hình tổ chức, chế độ chính sách.

Vì vậy việc ban hành Đề án tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh là cần thiết, nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả và thể hiện rõ vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng của Thành phố.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

1. Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;
2. Luật Viên chức số 129/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;
3. Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
4. Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

5. Pháp lệnh số 05/2026/UBTVQH16 ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

6. Kết luận số 61-KL/TW ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

7. Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

8. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

9. Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

10. Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

11. Nghị định số 159/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

12. Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

13. Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm viên chức;

14. Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

15. Nghị định số 299/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập;

16. Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức;

17. Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;

18. Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

19. Quyết định số 132/2006/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều;

20. Thông tư liên tịch số 64/2006/TTLT-BNN-BNV-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 132/2006/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều;

21. Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

22. Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

23. Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

24. Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

25. Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BNNPTNT ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và trang phục đối với lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng;

26. Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-BNNPTNT ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

27. Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BNV ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nội vụ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

28. Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế Quản lý rừng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

29. Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc tổ chức lại Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường phố Hồ Chí Minh;

30. Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hiện trạng rừng Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

31. Quyết định số 3918/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bãi bỏ một phần các Quyết định của

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi các quyết định giao đất, giao rừng tại Rừng phòng hộ Cần Giờ để triển khai thực hiện Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

32. Quyết định số 682/QĐ-SNNMT-VP ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

33. Quyết định số 3333/QĐ-SNNMT-VP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU

1. Tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố đảm bảo số lượng, có đủ năng lực chuyên môn, phẩm chất và được trang bị thiết bị, cơ sở vật chất hiện đại đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật trong rừng phòng hộ, đặc dụng.

3. Quản lý chặt chẽ, hiệu quả diện tích rừng được giao quản lý. Công tác tuần tra, kiểm soát diện tích rừng phải đảm bảo quy trình, chặt chẽ, tập hợp được nhiều lực lượng tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

II. YÊU CẦU

1. Việc xây dựng Đề án tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố khả thi và hoạt động có hiệu quả, đảm bảo số lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố từng bước được đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng; được trang bị công cụ hỗ trợ, đồng phục, phương tiện, thiết bị chuyên dụng, bảo hộ lao động và các loại thiết bị nghiệp vụ cần thiết khác để quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định.

3. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng đáp ứng tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, trình độ đào tạo, bồi dưỡng; được hưởng chế độ lương và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

4. Bảo đảm kinh phí cho các hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

Chương III

HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ, CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG ĐANG QUẢN LÝ CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG, ĐẶC DỤNG THÀNH PHỐ

I. HIỆN TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

1. Tổ chức bộ máy

a. Lãnh đạo Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố: 01 Giám đốc và 07 Phó Giám đốc.

b. Các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc:

- Các phòng chuyên môn: 04 phòng.

+ Phòng Tổ chức và Hành chính;

+ Phòng Kế hoạch và Tài chính;

+ Phòng Quản lý Bảo vệ rừng;

+ Phòng Phát triển tài nguyên và Hợp tác.

- Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân: 12 đơn vị.

+ Vườn Thực vật Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Vườn Rừng ngập phèn Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Phân khu Quản lý Rừng ngập mặn khu vực Bình Khánh;

+ Phân khu Quản lý Rừng ngập mặn khu vực An Thới Đông;

+ Phân khu Quản lý Rừng ngập mặn khu vực Cần Giò;

+ Phân khu Quản lý Rừng ngập mặn khu vực Thạnh An;

+ Phân khu Quản lý Rừng khu vực Tân Phước;

+ Phân khu Quản lý Rừng khu vực Long Điền;

+ Phân khu Quản lý Rừng khu vực Núi Cụt;

+ Phân khu Quản lý Rừng khu vực Hồ Tràm;

+ Phân khu Quản lý Rừng khu vực Xuyên Mộc;

+ Phân khu Quản lý Rừng khu vực Bình Châu.

c. Đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân:

+ Trung tâm Truyền thông, Giáo dục môi trường và Du lịch sinh thái.

2. Tổng số người đang làm việc

Tổng số người làm việc:

188 người, trong đó:

- Viên chức:

170 người.

- Lao động hợp đồng: 18 người.

3. Trình độ chuyên môn

Trình độ chuyên môn Viên chức: 01 Tiến sĩ (đạt 0,58%), 42 Thạc sĩ (đạt 24,56%); 111 Cử nhân, đại học (đạt 65,29%); 02 Cao đẳng (đạt 1,17 %), 09 Trung cấp (đạt 5,26%), 05 sơ cấp (đạt 2,92%).

Trình độ chuyên môn lao động hợp đồng: 18 lao động phổ thông (100%).

4. Giới tính

Giới tính: Nam: 147 người; Nữ: 41 người.

II. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC

1. Văn phòng, nhà chốt bảo vệ rừng

Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố có hệ thống cơ sở gồm 11 văn phòng Phân khu quản lý rừng, 01 văn phòng Vườn rừng ngập phèn Thành phố, 01 văn phòng Vườn thực vật Thành phố; 12 văn phòng Tiểu khu và 195 nhà chốt bảo vệ rừng, 04 Tháp canh lửa được bố trí giám sát lửa rừng.

(Đính kèm Phụ lục 1)

2. Phương tiện, thiết bị bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng

Phương tiện thiết bị phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng hiện có: gồm 03 chiếc Canoe, 09 chiếc Vó lãi và 04 xe ô tô bán tải, 02 Máy cày, 01 xe mô tô 03 bánh, 09 xe máy.

Trong công tác tuần tra bảo vệ rừng, lực lượng bảo vệ rừng của 10 Phân khu, 02 Vườn được trang bị mỗi đơn vị 01 máy GPS để thực hiện nhiệm vụ.

Trong công tác phòng cháy chữa cháy rừng, có các trang thiết bị thiết yếu như máy bơm nước, vòi, lăng, máy thổi gió, máy cắt cỏ, bình chữa cháy, hệ thống bồn chứa và cấp nước chữa cháy, cuốc, xẻng, xô, dao phát, ..., công trình phòng cháy, chữa cháy như ao, hồ, kênh trữ nước, đường băng cản lửa đảm bảo phục vụ hiệu quả công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

(Đính kèm Phụ lục 2, 3, 4, 5)

3. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố đang quản lý tổng diện tích đất rừng: 61.327,08 ha (theo Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hiện trạng rừng Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025). Trong đó:

- Rừng phòng hộ Cần Giờ: có tổng diện tích đất rừng là 35.016,53 ha được chia thành 24 tiểu khu và khu vực An Hòa - An Phước. Trong đó, diện tích đất có rừng là 32.978,48 ha (rừng trồng: 18.999,33 ha; rừng tự nhiên: 13.979,15 ha) và đất lâm nghiệp 2.038,05 ha. Cụ thể, diện tích rừng tại xã Bình Khánh là 8.009,35 ha; xã An Thới Đông là 10.690,32 ha; xã Cần Giờ là 9.188,22 ha; xã Thạnh An là 7.128,64 ha. Ngoài hiện trạng rừng Đước, Mắm, Bần, Sú, Vẹt có những đai rừng

với thành phần loài cây dễ cháy như Bạch đàn, Phi lao phân bố rải rác trên Tiểu khu 4a, 24; các hiện trạng rừng tự nhiên có các loài cây dễ cháy như Chà là, Ráng, cây bụi,... phân bố rải rác có khả năng bắt lửa gây cháy trong mùa khô tại Tiểu khu 5a, 10a, 14, 17, 19, 20, 24 và đặc biệt là khu vực Sân chim tại Tiểu khu 15a.

- Vườn thực vật Thành Phố Hồ Chí Minh: có tổng diện tích đất rừng là 40,01 ha. Trong đó, diện tích đất có rừng là 37,34 ha (rừng trồng: 37,34 ha; rừng tự nhiên: 0,00 ha) và đất lâm nghiệp khác 2,67 ha.

- Vườn Rừng ngập phèn Thành phố Hồ Chí Minh: có tổng diện tích đất rừng là 367,28 ha. Trong đó, diện tích đất có rừng là 298,14 ha (rừng trồng: 297,90 ha; rừng tự nhiên: 0,24 ha) và đất lâm nghiệp khác 69,14 ha.

- Khu vực Rừng phòng hộ Núi Cậu: tổng diện tích đất rừng là 3.692,65 ha, gồm diện tích có rừng là 2.816,56 ha (rừng trồng: 1.481,55 ha; rừng tự nhiên: 1.335,01 ha), đất lâm nghiệp: 876,09 ha.

- Rừng khu vực Tân Phước: có tổng diện tích đất rừng là 7.944,95 ha. Trong đó, diện tích đất có rừng là 4.602,13 ha (rừng trồng: 1.898,34 ha; rừng tự nhiên: 2.703,79 ha) và đất lâm nghiệp khác 3.392,82 ha.

- Rừng khu vực Long Điền: có tổng diện tích đất rừng là 2.355,17 ha. Trong đó, diện tích đất có rừng là 2.128,76 ha (rừng trồng: 518,41 ha; rừng tự nhiên: 1.610,35 ha) và đất lâm nghiệp khác 226,41 ha.

- Rừng khu vực Hồ Tràm: có tổng diện tích đất rừng là 2.541,99 ha. Trong đó, diện tích đất có rừng là 2.097,83 ha (rừng trồng: 114,96 ha; rừng tự nhiên: 1.982,87 ha) và đất lâm nghiệp khác 444,16 ha.

- Rừng khu vực Xuyên Mộc: có tổng diện tích đất rừng là 4.551,10 ha. Trong đó, diện tích đất có rừng là 4.358,68 ha (rừng trồng: 371,54 ha; rừng tự nhiên: 3.987,14 ha) và đất lâm nghiệp khác 192,42 ha.

- Rừng khu vực Bình Châu: có tổng diện tích đất rừng là 4.767,40 ha. Trong đó, diện tích đất có rừng là 3.899,22 ha (rừng trồng: 1.364,65 ha; rừng tự nhiên: 2.534,57 ha) và đất lâm nghiệp khác 868,18 ha.

(Đính kèm Phụ lục 6)

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ ÁN TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH BẢO VỆ RỪNG CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG, ĐẶC DỤNG THÀNH PHỐ

I. TÊN GỌI TỔ CHỨC

Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC

Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng là tổ chức thuộc Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh; chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Ban Quản lý Rừng; có chức năng tham mưu và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích rừng được giao quản lý theo quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định pháp luật liên quan.

Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng gồm có viên chức và lao động hợp đồng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố; số lượng viên chức và lao động hợp đồng thực hiện theo quy định của pháp luật.

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH BẢO VỆ RỪNG

1. Nhiệm vụ, quyền hạn

a. Tuân tra, kiểm tra bảo vệ rừng, đất rừng quy hoạch cho lâm nghiệp tại khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng theo Quy chế quản lý rừng trên địa bàn Thành phố, quy định của Luật Lâm nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b. Thực hiện quản lý rừng bền vững và bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có; thực hiện các biện pháp bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng.

c. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi phá rừng, lấn, chiếm rừng, khai thác lâm sản, săn, bắt, bẫy động vật rừng và các hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý, bảo vệ rừng thuộc phạm vi diện tích được giao.

d. Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, sử dụng rừng; giám sát công trình, dự án lâm sinh trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng, làm giàu rừng; thực hiện quy định về theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp, động vật hoang dã.

e. Tổ chức thực hiện phương án, biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ; phòng, trừ sâu bệnh, sinh vật gây hại rừng; kiểm tra, giám sát các hoạt động, sản xuất nuôi trồng thủy sản, lâm, nông, ngư kết hợp trong diện tích rừng được giao.

g. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng cho nhân dân trên địa bàn quản lý; vận động nhân dân sử dụng hợp lý bền vững các nguồn tài nguyên rừng, thực hiện công tác bảo vệ rừng, bảo vệ động thực vật rừng, bảo vệ môi trường, biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng; huy động các lực lượng chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh, sinh vật gây hại rừng.

h. Báo cáo tình hình bảo vệ rừng định kỳ hoặc đột xuất cho Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Kiểm lâm; chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật trong khi làm nhiệm vụ.

i. Kiểm tra, kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản trong diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố giao quản lý.

k. Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trên diện tích rừng được giao quản lý, viên chức thuộc Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng được lập biên bản vi phạm hành chính, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm, kịp thời báo cáo với người, cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

l. Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số, công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS), trí tuệ nhân tạo và công nghệ hiện đại trong giám sát, quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển tài nguyên rừng.

m. Được sử dụng công cụ hỗ trợ, đồng phục, phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo quy định của pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ.

n. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố giao.

2. Trách nhiệm

a. Chấp hành đúng quy định của pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, quản lý lâm sản, pháp luật về viên chức; Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019, Nghị định số 159/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

b. Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; mặc đồng phục, mang phù hiệu, cấp hiệu theo quy định.

3. Môi quan hệ công tác

a. Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố là cơ quan chỉ đạo, quản lý trực tiếp và toàn diện về toàn bộ hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

b. Các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp: Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng có mối quan hệ phối hợp và chịu sự giám sát, kiểm tra về pháp chế bảo vệ rừng đối với các cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định pháp luật.

c. Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn Thành phố: Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng phối hợp cùng chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; phối hợp ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, sử dụng đất rừng trái pháp luật và các hành vi vi phạm khác trong rừng.

d. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan và hộ gia đình, cá nhân nhận khoán: Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng phối hợp, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, tổ chức tuần tra, kiểm soát nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng.

IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ PHÂN CÔNG VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH BẢO VỆ RỪNG

1. Cơ cấu tổ chức bộ máy Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng

Số lượng người làm việc trong Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng gồm có viên chức và lao động hợp đồng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số người làm việc: 279 người. Trong đó:

a. Ban Chỉ huy (hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm): 08 người.

- Chỉ huy trưởng - Giám đốc Ban 01 người.

- Phó Chỉ huy trưởng - Phó Giám đốc Ban 07 người.

b. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố (hoạt động theo chế độ chuyên trách): 271 người, gồm:

- Viên chức 187 người.

- Lao động hợp đồng (nhân viên) 84 người.

+ Lao động bảo vệ rừng 69 người.

+ Lao động lái tàu, ca nô, xuồng 07 người.

+ Lao động lái phương tiện phòng cháy chữa cháy 08 người.

(Đính kèm Phụ lục 7)

2. Phân công vị trí việc làm

a. Chỉ huy trưởng

Chỉ huy trưởng là người đứng đầu trực tiếp quản lý, chỉ đạo toàn diện các hoạt động đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng. Chỉ huy trưởng được sử dụng con dấu và tư cách pháp nhân của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

b. Phó Chỉ huy trưởng

Phó Chỉ huy trưởng là cấp phó người đứng đầu lực lượng, giúp Chỉ huy trưởng phụ trách, giải quyết, chỉ đạo một số hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng và phụ trách địa bàn được giao; chịu trách nhiệm trước Chỉ huy trưởng về nhiệm vụ được phân công.

c. Phòng Quản lý Bảo vệ rừng, Phòng Phát triển tài nguyên và Hợp tác

- Tham mưu xây dựng và triển khai kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng phòng hộ, đặc dụng hàng năm, ngắn hạn và dài hạn; xây dựng và phối hợp tổ chức thực hiện kế hoạch tăng cường công tác bảo vệ rừng vào dịp Lễ, Tết nhằm kịp thời ngăn chặn, xử lý các hành vi xâm hại tài nguyên rừng.

- Tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch, phương án phòng

cháy và chữa cháy rừng trên diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng được giao quản lý bảo vệ; xây dựng và phối hợp thực hiện kế hoạch kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy đối với các đơn vị trực thuộc Ban và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận khoán bảo vệ rừng.

- Tham mưu xây dựng phương án, kế hoạch và triển khai thực hiện thiết kế quy hoạch phát triển và sử dụng bền vững hệ sinh thái Rừng phòng hộ, đặc dụng theo Phương án Quản lý Rừng bền vững, quy định của Luật Lâm nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan; thực hiện các biện pháp bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng.

- Tham mưu kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, sử dụng rừng; giám sát công trình, dự án lâm sinh trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng, làm giàu rừng.

- Tham mưu thực hiện quy định về theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp; theo dõi, bảo vệ động vật rừng; giám sát các hoạt động, sản xuất nuôi trồng thủy sản, sản xuất lâm, nông, ngư kết hợp dưới tán rừng.

- Tham mưu thực hiện các biện pháp phòng, trừ sâu bệnh, sinh vật gây hại rừng.

- Tham mưu thực hiện công tác pháp chế, phối hợp xử lý kịp thời các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, sử dụng đất rừng trái pháp luật và các hành vi vi phạm khác trong rừng phòng hộ, đặc dụng.

- Tham mưu các quy chế phối hợp với chính quyền địa phương, lực lượng Kiểm lâm, Biên phòng, Công an trong công tác bảo vệ tài nguyên rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, an ninh trật tự trong rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố.

- Tham mưu xây dựng và tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ bảo vệ rừng, phương pháp lập hồ sơ ban đầu đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, phòng trừ sinh vật hại rừng; phối hợp tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ; diễn tập phương án, biện pháp phòng cháy, chữa cháy, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng. Phối hợp Chi Cục Kiểm lâm Thành phố, Trường đại học, Viện đăng ký nhu cầu tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng, trừ sâu bệnh, sinh vật gây hại rừng cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

- Tham mưu đầu tư, trang cấp các công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng, bảo hộ lao động và các loại thiết bị nghiệp vụ cần thiết khác để bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng, trừ sâu bệnh, sinh vật gây hại rừng theo quy định.

- Phối hợp cơ quan Công an có thẩm quyền tổ chức đào tạo, tập huấn, huấn luyện về công tác sử dụng, quản lý, đăng ký khai báo, cấp giấy phép sử dụng công

cụ hỗ trợ cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; tham mưu tổng hợp báo cáo về công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ Công an.

- Nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ hiện đại trong công tác quản lý, bảo vệ rừng. Thực hiện chuyển đổi số, công nghệ viễn thám trong trong dự báo, phát hiện vi phạm, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng, trừ sâu bệnh, sinh vật gây hại.

- Được sử dụng công cụ hỗ trợ, đồng phục, phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp các đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu báo cáo tình hình bảo vệ rừng định kỳ hoặc đột xuất cho Chỉ huy trưởng theo quy định.

d. Vườn Thực vật, Vườn Rừng ngập phèn Thành phố Hồ Chí Minh, Phân khu Quản lý rừng

- Triển khai, thực hiện kế hoạch quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ phù hợp với đặc điểm tình hình của đơn vị trên cơ sở kế hoạch của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố.

- Tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, đất rừng quy hoạch cho lâm nghiệp; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi phá rừng, lấn chiếm rừng, khai thác lâm sản, săn, bắt, bẫy động vật rừng và các hành vi vi phạm pháp luật khác về quản lý, bảo vệ rừng thuộc phạm vi diện tích được giao.

- Tổ chức thực hiện phương án, biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ. Tổ chức trực phòng cháy, chữa cháy 24/24 trong suốt mùa khô. Bố trí lực lượng tuần tra và trực tháp canh lửa; thực hiện công tác duy tu bảo quản công trình phòng cháy chữa cháy, nạo vét cống, kênh, mương, ao, hồ, đập trữ nước; tổ chức thu gom, phát dọn, xử lý thực bì và đốt có kiểm soát tại đường băng cản lửa, những khu vực có vật liệu nguy cơ dễ cháy trong rừng.

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng cho nhân dân trên địa bàn quản lý; vận động, hướng dẫn cá nhân, hộ gia đình, tổ chức nhận khoán bảo vệ rừng, người dân sản xuất dưới tán rừng, cộng đồng dân cư sống ven rừng thực hiện công tác bảo vệ rừng, bảo vệ động thực vật rừng, bảo vệ môi trường, biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng; tham gia các lực lượng chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh, sinh vật gây hại rừng, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ.

- Tổ chức thực hiện và phối hợp với các tổ chức, cơ quan chức năng liên quan tuần tra bảo vệ rừng, chốt chặn, truy quét các đối tượng vi phạm. Kịp thời báo cáo với chủ rừng và cơ quan Kiểm lâm về tình hình bảo vệ rừng. Chấp hành sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của chủ rừng và kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Kiểm lâm; chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật trong khi làm nhiệm vụ.

- Kiểm tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản; khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trên diện tích rừng được giao quản lý, viên chức thuộc Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng được lập biên bản làm việc hoặc biên bản vi phạm hành chính, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật, phương tiện vi phạm, kịp thời báo cáo với người, cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện biện pháp phòng, trừ sâu bệnh, sinh vật gây hại rừng; thực hiện theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, theo dõi, bảo vệ động vật hoang dã; kiểm tra, theo dõi các hoạt động, sản xuất nuôi trồng thủy sản, sản xuất lâm, nông, ngư kết hợp dưới tán rừng.

- Nắm chắc địa bàn, chủ động thông tin; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình bảo vệ rừng, sự cố, vụ việc xảy ra trên địa bàn quản lý.

- Được sử dụng công cụ hỗ trợ, đồng phục, phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do chủ rừng giao.

3. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng

a. Chỉ huy trưởng phụ trách chung, trực tiếp quản lý, chỉ đạo toàn diện các hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

b. Phó Chỉ huy trưởng thường trực phụ trách chung công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phòng, trừ sâu bệnh, sinh vật gây hại rừng và lĩnh vực nghiệp vụ của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; Phó chỉ huy trưởng phụ trách quản lý, bảo vệ rừng theo địa bàn Phân khu, Vườn.

c. Phòng Quản lý Bảo vệ rừng, Phòng Phát triển tài nguyên và Hợp tác thực hiện nhiệm vụ được phân công và tham mưu giúp Ban Chỉ huy các hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

d. Trưởng Phân khu, Giám đốc Vườn chịu trách nhiệm phụ trách, quản lý chung đối với địa bàn rừng được giao. Viên chức, lao động bảo vệ rừng chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ diện tích rừng, đất lâm nghiệp thuộc địa bàn được giao tương ứng theo khoảnh, Tiểu khu. Lao động lái tàu, ca nô, lái phương tiện phòng cháy chữa cháy chịu trách nhiệm thực hiện theo nhiệm vụ được giao.

(Đính kèm Phụ lục 8)

V. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN LÀM VIỆC CỦA BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG, ĐẶC DỤNG THÀNH PHỐ

Đối với Văn phòng, nhà chốt bảo vệ rừng, trang thiết bị, phương tiện làm việc, công cụ hỗ trợ, đồng phục,... đã được đầu tư sẽ tiếp tục sử dụng phục vụ công tác bảo vệ rừng. Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố đề xuất đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, công cụ, phương tiện phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành để đảm bảo điều kiện làm việc.

VI. CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CỦA LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH BẢO VỆ RỪNG

1. Chế độ đảm bảo hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng

a. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng được trang cấp công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng, bảo hộ lao động và các loại thiết bị nghiệp vụ cần thiết khác để bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, trang bị đồng phục và các phụ kiện kèm theo đồng phục theo quy định.

b. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng được tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ rừng; tập huấn sử dụng công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng; lập hồ sơ ban đầu đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; ưu tiên về nghiệp vụ tuần tra, kiểm tra, bảo vệ rừng, nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh, sinh vật gây hại rừng; phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng.

c. Có văn phòng, trạm, chốt đảm bảo điều kiện ăn, ở, sinh hoạt và làm việc.

2. Chế độ chính sách đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng

a. Viên chức thuộc Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố được hưởng chế độ lương, chế độ phụ cấp như Kiểm lâm (trừ phụ cấp công vụ), bao gồm ² phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo, phụ cấp khu vực ³, phụ cấp lưu động ⁴, phụ cấp độc hại, nguy hiểm ⁵, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp ưu đãi theo nghề ⁶, phụ cấp trách nhiệm công việc ⁷ và chế độ khác theo quy định của pháp luật.

b. Người lao động hợp đồng được Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố bảo đảm chế độ tiền công, các chế độ khác theo hợp đồng lao động và theo quy định của pháp luật lao động.

c. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ,

² Văn bản hợp nhất 01/VBHN-BNV ngày 19 háng 01 năm 2026 của Bộ Nội vụ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

³ Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

⁴ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;

⁵ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

⁶ Thông tư liên tịch số 64/2006/TTLT-BNN-BNV-BTC ngày ngày 25 tháng 8 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 132/2006/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều;

⁷ Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức.

đặc dụng Thành phố theo Đề án này trong khi trực tiếp làm nhiệm vụ bị hy sinh, bị thương được hưởng chế độ, chính sách theo quy định Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

3. Kinh phí hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng

Kinh phí bảo đảm cho các hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ

1. Chỉ đạo, hướng dẫn Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố triển khai thực hiện Đề án theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở phối hợp Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

3. Chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các cơ quan, ban ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố giải quyết chế độ, chính sách, đảm bảo kinh phí, các điều kiện hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; xây dựng chính sách đặc thù để thu hút, hỗ trợ, ưu đãi, khuyến khích viên chức, người lao động đang công tác bảo vệ rừng.

4. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm Thành phố tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo quy định pháp luật.

5. Tổ chức kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc tổ chức thực hiện Đề án của chủ rừng; kịp thời hướng dẫn tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

6. Chỉ đạo Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố tổng hợp, đề xuất đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, công cụ, phương tiện phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng theo tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành.

II. BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG THÀNH PHỐ

1. Giám đốc Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố

a. Quyết định thành lập Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố; bổ nhiệm các chức danh Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

b. Ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng đảm bảo không chồng chéo, bỏ sót nhiệm vụ; ban hành Quy chế quản lý, sử dụng, trang bị công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng, bảo hộ lao động phục vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

c. Bảo đảm kinh phí hoạt động, lương và các chế độ khác, phương tiện, thiết bị làm việc, công cụ hỗ trợ, đồng phục, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo quy định.

d. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân Thành phố về việc triển khai thực hiện Đề án sau khi được phê duyệt.

2. Phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố

a. Phòng Tổ chức và Hành chính

- Chủ trì tham mưu Giám đốc Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố xây dựng Kế hoạch công bố và ra mắt Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tham mưu sắp xếp, bố trí nhân sự viên chức bảo vệ rừng theo vị trí việc làm đã được phê duyệt.

- Xây dựng quy chế quản lý, sử dụng, trang bị công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị chuyên dụng, bảo hộ lao động theo quy định.

- Tham mưu ban hành quy định về chế độ lương, phụ cấp và đầu tư mua sắm phương tiện, thiết bị, đồng phục, phù hiệu, công cụ hỗ trợ,... để đảm bảo điều kiện hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

b. Phòng Quản lý Bảo vệ rừng

- Chủ trì phối hợp Phòng Tổ chức và Hành chính, Phòng Phát triển tài nguyên và Hợp tác tham mưu triển khai Đề án tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố.

- Tham mưu ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

- Phối hợp với các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Ban kiểm tra, giám sát hoạt động của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; đề xuất điều chỉnh Quy chế tổ chức và hoạt động, trang cấp, thay thế trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng cho phù hợp, hiệu quả.

- Tổng hợp các vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Đề án để tham mưu đề xuất Giám đốc Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng xem xét, giải quyết.

c. Phòng Phát triển tài nguyên và Hợp tác

Phối hợp Phòng Quản lý Bảo vệ rừng, Phòng Tổ chức và Hành chính tham mưu triển khai Đề án tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố.

d. Phòng Kế hoạch và Tài chính

Chủ trì tham mưu Giám đốc Ban bảo đảm nguồn kinh phí hoạt động, áp dụng về chế độ lương, phụ cấp và các chế độ chính sách khác cho Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo quy định.

e. Vườn thực vật, Vườn Rừng ngập phèn Thành phố, Phân khu Quản lý rừng thuộc Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố

Tổ chức thực hiện Đề án tổ chức Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng theo đúng trách nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn. Đồng thời, đảm bảo chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

III. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Trường hợp những quy định của pháp luật được dẫn chiếu áp dụng trong Đề án này bị điều chỉnh hiệu lực thì áp dụng theo quy định mới đang có hiệu lực.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung Đề án cho phù hợp./.



Phụ lục 1. VĂN PHÒNG, NHÀ CHỐT BẢO VỆ RỪNG

STT	Tên văn phòng, chốt bảo vệ rừng	Số lượng	Diện tích xây dựng (m ²)	Ghi chú
I	Vườn Thực vật Thành phố			
1	Nhà văn phòng Vườn Thực vật	1	210 m ²	Cấp 4
II	Vườn Rừng ngập phèn Thành phố			
2	Nhà văn phòng Vườn RNP	1	144 m ²	Cấp 4
3	Nhà chốt hộ giữ rừng	7	50 m ²	Cấp 4
III	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực Bình Khánh			
4	Nhà văn phòng Tiểu khu (AP, 6)	2	241 m ² /Vp	Cấp 4
5	Nhà văn phòng Tiểu khu (4, 24)	4	60 m ² /Vp	Cấp 4
6	Nhà chốt hộ giữ rừng	31	40 m ² /nhà chốt	Cấp 4
IV	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực An Thới Đông			
7	Nhà văn phòng Phân khu	2	241 m ² /Vp	Cấp 4
8	Nhà văn phòng Tiểu khu 20	1	120 m ²	Cấp 4
9	Nhà chốt hộ giữ rừng	37	40 m ² /nhà chốt	Cấp 4
V	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực Cần Giờ			
10	Nhà văn phòng Phân khu	2	241 m ² /Vp	Cấp 4
11	Nhà văn phòng Tiểu khu 13	1	120 m ²	
12	Nhà văn phòng Tiểu khu 18	1	120 m ²	
13	Nhà chốt hộ giữ rừng	43	40 m ² /nhà chốt	Cấp 4
VI	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực Thạnh An			
14	Nhà văn phòng Phân khu	1	241 m ²	Cấp 4
15	Nhà văn phòng Tiểu khu 2A	1	40 m ²	Cấp 4
16	Nhà văn phòng Tiểu khu 19	1	120 m ²	Cấp 4
17	Nhà văn phòng Tiểu khu 23B	1	80 m ²	Cấp 4

STT	Tên văn phòng, chốt bảo vệ rừng	Số lượng	Diện tích xây dựng (m ²)	Ghi chú
18	Nhà chốt hộ giữ rừng	39	40 m ² /nhà chốt	Cấp 4
VII	Phân khu Quản lý rừng khu vực Tân Phước			
19	Nhà văn phòng Phân khu	1	94 m ²	Cấp 4
VIII	Phân khu Quản lý rừng khu vực Long Điền			
20	Nhà văn phòng Phân khu	1	102 m ²	Cấp 4
21	Nhà chốt bảo vệ rừng	1	98,9 m ²	Trạm, Cấp 4
IX	Phân khu Quản lý rừng khu vực Núi Cậu			
22	Nhà văn phòng Phân khu	1	282 m ²	Cấp 4
23	Chốt bảo vệ rừng	3	33,6 m ²	Cấp 4
IX	Phân khu Quản lý rừng khu vực Hồ Tràm			
24	Nhà văn phòng Phân khu	1	216 m ²	Trạm 1, Cấp 4
25	Chốt bảo vệ rừng	1	214 m ²	Trạm 2, Cấp 4
IX	Phân khu Quản lý rừng khu vực Xuyên Mộc			
26	Nhà văn phòng Phân khu	1	157 m ²	Cơ động, Cấp 4
27	Chốt Bảo vệ rừng	1	186,4 m ²	Trạm 3, Cấp 4
28	Chốt Bảo vệ rừng	1	207,97	Trạm 4, Cấp 4
IX	Phân khu Quản lý rừng khu vực Bình Châu			
29	Nhà văn phòng Phân khu	1	132 m ²	Trạm 6, Cấp 4
30	Chốt Bảo vệ rừng	1	212,37 m ²	Trạm 5, Cấp 4
31	Chốt Bảo vệ rừng	1	197 m ²	Trạm 7, Cấp 4
32	Chốt Bảo vệ rừng	1	212,37 m ²	Trạm 8, Cấp 4



**Phụ lục 2. TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN BẢO VỆ RỪNG
HIỆN CÓ**

STT	Đối tượng sử dụng	Máy vi tính	Máy định vị	Xe ô tô	Máy cày	Fly cam	Xe máy	Canô	Vỏ lãi
1	Vườn Thực vật Thành phố	3	1				1		
2	Vườn Rừng ngập phèn Thành phố	1	1						
3	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực Bình Khánh	1	1						2
4	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực An Thới Đông	1	2						2
5	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực Cần Giờ	1	1						3
6	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực Thạnh An	1	2						2
7	Phân khu Quản lý rừng khu vực Tân Phước	3	4				2		
8	Phân khu Quản lý rừng khu vực Long Điền	6	5				2		
9	Phân khu Quản lý rừng khu vực Núi Cậu	3	1			2	4		
10	Phân khu Quản lý Rừng khu vực Hồ Tràm	3	2						
11	Phân khu Quản lý Rừng khu vực Xuyên Mộc	4	1						
12	Phân khu Quản lý Rừng khu vực Bình Châu	5	4						
13	Phòng Quản lý Bảo vệ rừng	5	2		2	2			
14	Phòng Phát triển tài nguyên và Hợp tác	5	2						

STT	Đối tượng sử dụng	Máy vi tính	Máy định vị	Xe ô tô	Máy cày	Fly cam	Xe máy	Canô	Vỏ lãi
15	Phòng Tổ chức và Hành chính			6				3	
Tổng		42	29	6	2	4	9	3	9

[illegible]



Phụ lục 4. PHƯƠNG TIỆN, DỤNG CỤ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY RỪNG

[illegible]

[illegible]

STT	Loại phương tiện, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Vườn, Phân khu												
				Phòng TC-HC	An Thới Đông	Bình Khánh	Cần Giờ	Long Điền	Núi Cụt	Thạnh An	Tân Phước	Vườn rừng ngập phèn	Vườn Thực vật	Hồ Tràm	Xuyên Mộc	Bình Châu
22	Máy cưa	Cái	12	3				3	1		1		1	1	1	1
23	Máy đẩy, hút nước	Cái	1										1			
24	Máy phát cỏ	Cái	8					2	1		1	2	2			
25	Máy thổi gió	Cái	25					7	1		6			3	4	4
26	Máy V75	Cái	2									2				
27	Máy V82	Cái	3									3				
28	Xe lôi	Cái	1									1				
29	Máy bơm PCCC	Cái	15	2	1	2	3		1	2				1	1	2
30	Ống hút lupe	Cái	15	7	1	2	3			2						
31	Vòi chữa cháy	Cái	57	27	3	8	8			4		7				
32	Bình CO ₂	Bình	125	51	2		3		66	2			1			

STT	Loại phương tiện, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Vườn, Phân khu												
				Phòng TC- HC	An Thới Đông	Bình Khánh	Cần Giờ	Long Điền	Núi Cậu	Thạnh An	Tân Phước	Vườn rừng ngập phèn	Vườn Thực vật	Hồ Tràm	Xuyên Mộc	Bình Châu
33	Thùng nhựa 10 lít	Cái	14		2		6			2		4				
34	Can nhựa 10 lít	Cái	144						144							



Phụ lục 5. TRANG PHỤC

STT	Tên	Số lượng	Niên hạn sử dụng	Ghi chú
1	Bộ quần áo xuân hè	02 bộ	01 năm	
2	Phù hiệu	01 chiếc	02 năm	
3	Cấp hiệu	01 bộ	01 năm	
4	Mũ cối	01 chiếc	01 năm	
5	Bộ quần áo mưa	01 bộ	02 năm	
6	Giày đi rừng	02 đôi	01 năm	



**Phụ lục 6. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Theo Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của UBND Thành phố
công bố hiện trạng rừng Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025)*

Đơn vị tính: ha.

STT	Địa giới xã/phường	Phân khu, Vườn/Tiểu khu	Tổng diện tích có rừng và đất lâm nghiệp	Đất có rừng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất khác
I		Phân khu quản lý rừng ngập mặn khu vực Bình Khánh	8.009,35	7.953,90	4.413,39	3.540,51	55,45
1	Xã Bình Khánh	1	1.132,13	1.131,95	696,76	435,19	0,18
2	Xã Bình Khánh	3	1.200,00	1.169,48	669,80	499,68	30,52
3	Xã Bình Khánh	4a	700,75	700,00	515,67	184,33	0,75
4	Xã Bình Khánh	4b	900,82	899,45	594,51	304,94	1,37
5	Xã Bình Khánh	6a	425,26	424,79	315,90	108,89	0,47
6	Xã Bình Khánh	6b	938,98	936,99	611,59	325,40	1,99
7	Xã Bình Khánh	24	2.109,71	2.108,24	677,56	1.430,68	1,47
8	Xã Bình Khánh	AHAP	601,70	583,00	331,60	251,40	18,70
II		Phân khu quản lý rừng ngập mặn khu vực An Thới Đông	10.690,32	10.121,50	5.869,87	4.251,63	568,82
9	Xã An Thới Đông	5a	330,73	317,50	156,60	160,90	13,23

STT	Địa giới xã/phường	Phân khu, Vườn/Tiểu khu	Tổng diện tích có rừng và đất lâm nghiệp	Đất có rừng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất khác
10	Xã An Thới Đông	5b	769,16	767,80	555,09	212,71	1,36
11	Xã An Thới Đông	8	1.319,89	1.285,33	845,17	440,16	34,56
12	Xã An Thới Đông	9	1.386,94	1.378,35	843,54	534,81	8,59
13	Xã An Thới Đông	10a	1.324,25	1.305,17	955,00	350,17	19,08
14	Xã An Thới Đông	10b	51,63	45,27	26,67	18,60	6,36
15	Xã An Thới Đông	10c	195,75	179,35	106,93	72,42	16,40
16	Xã An Thới Đông	15a	1.771,92	1.647,54	871,82	775,72	124,38
17	Xã An Thới Đông	15b	290,80	283,68	134,70	148,98	7,12
18	Xã An Thới Đông	16	1.372,97	1.284,96	696,07	588,89	88,01
19	Xã An Thới Đông	20	1.876,28	1.626,55	678,28	948,27	249,73
III		Phân khu quản lý rừng ngập mặn khu vực Cần Giờ	9.188,22	8.432,77	4.895,56	3.537,21	755,45
20	Xã Cần Giờ	11	1.258,72	1.182,58	677,96	504,62	76,14
21	Xã Cần Giờ	12	1.049,46	1.029,58	724,35	305,23	19,88
22	Xã Cần Giờ	13	1.270,41	1.239,38	850,34	389,04	31,03
23	Xã Cần Giờ	17	2.135,03	1.908,20	1.116,46	791,74	226,83
24	Xã Cần Giờ	18	1.181,53	1.135,97	583,91	552,06	45,56
25	Xã Cần Giờ	21	1.554,97	1.315,12	672,15	642,97	239,85
26	Xã Cần Giờ	22	738,10	621,94	270,39	351,55	116,16

STT	Địa giới xã/phường	Phân khu, Vườn/Tiểu khu	Tổng diện tích có rừng và đất lâm nghiệp	Đất có rừng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất khác
IV		Phân khu quản lý rừng ngập mặn khu vực Thạnh An	7.128,64	6.470,31	3.820,51	2.649,80	658,33
27	Xã Thạnh An	2a	705,04	704,44	588,82	115,62	0,60
28	Xã Thạnh An	2b	982,28	972,98	662,29	310,69	9,30
29	Xã Thạnh An	7	1.027,68	967,39	538,82	428,57	60,29
30	Xã Thạnh An	14	1.269,73	1.107,28	661,58	445,70	162,45
31	Xã Thạnh An	19	873,10	789,92	135,55	654,37	83,18
32	Xã Thạnh An	23a	886,19	739,49	449,43	290,06	146,70
33	Xã Thạnh An	23b	1.384,62	1.188,81	784,02	404,79	195,81
V		Vườn rừng ngập phèn TP. HCM	367,28	298,14	297,90	0,24	69,14
34	Xã Bình Lợi	TT	29,92	25,26	25,02	0,24	4,66
35	Xã Bình Lợi	LN	337,36	272,88	272,88		64,48
VI		Vườn thực vật TP. HCM	40,01	37,34	37,34	-	2,67
36	Xã Nhuận Đức	TV	40,01	37,34	37,34		2,67
VII		Phân khu quản lý rừng khu vực Tân Phước	7.994,95	4.602,13	1.898,34	2.703,79	3.392,82
37	Xã Long Sơn	14	966,17	332,13	2,23	329,90	634,04

STT	Địa giới xã/phường	Phân khu, Vườn/Tiểu khu	Tổng diện tích có rừng và đất lâm nghiệp	Đất có rừng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất khác
38	Xã Long Sơn	16	845,85	161,09		161,09	684,76
39	Phường Tân Hải	18	455,64	158,24		158,24	297,40
40	Phường Tân Phước	19	1.506,59	776,57	483,02	293,55	730,02
41	Phường Tân Hải	20	763,81	112,06		112,06	651,75
42	Phường Long Hương	25	359,31	319,20	84,46	234,74	40,11
43	Phường Tân Hải	29	1.309,72	1.258,42	462,53	795,89	51,30
44	Xã Châu Pha	31	1.324,67	1.300,41	750,07	550,34	24,26
45	Phường Phú Mỹ	33	110,91	106,89	71,10	35,79	4,02
46	Phường Phú Mỹ	40	352,28	77,12	44,93	32,19	275,16
VIII		Phân khu quản lý rừng khu vực Long Điền	2.355,17	2.128,76	518,41	1.610,35	226,41
47	Xã Phước Hải	12	1.083,68	983,74	58,17	925,57	99,94
48	Xã Long Hải	13	514,86	469,17	61,81	407,36	45,69
49	Xã Long Điền	15	368,74	352,26	74,84	277,42	16,48
50	Xã Xuân Sơn	36	387,89	323,59	323,59		64,30
IX		Phân khu quản lý rừng khu vực Núi Cụt	3.692,65	2.816,56	1.481,55	1.335,01	876,09
51	Xã Minh Thạnh	13	845,89	579,22	579,22		266,67
52	Xã Minh Thạnh	14	1.268,41	682,95	682,95		585,46

STT	Địa giới xã/phường	Phân khu, Vườn/Tiểu khu	Tổng diện tích có rừng và đất lâm nghiệp	Đất có rừng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất khác
53	Xã Dầu Tiếng	15	690,99	683,82	100,02	583,80	7,17
54	Xã Dầu Tiếng	16	847,15	830,36	98,77	731,59	16,79
55	Xã Minh Thạnh	25795	40,21	40,21	20,59	19,62	
X		Phân khu quản lý rừng khu vực Hồ Tràm	2.541,99	2.097,83	114,96	1.982,87	444,16
56	Xã Hồ Tràm	17	932,83	576,96	99,80	477,16	355,87
57	Xã Hồ Tràm	21	953,44	875,60	9,87	865,73	77,84
58	Xã Hồ Tràm	24	655,72	645,27	5,29	639,98	10,45
XI		Phân khu quản lý rừng khu vực Xuyên Mộc	4.551,10	4.358,68	371,54	3.987,14	192,42
59	Xã Xuyên Mộc	22	938,39	921,49	7,07	914,42	16,90
60	Xã Xuyên Mộc	23	991,01	950,71	4,45	946,26	40,30
61	Xã Xuyên Mộc	26	865,93	815,25	105,72	709,53	50,68
62	Xã Xuyên Mộc	27	745,68	738,62	54,13	684,49	7,06
63	Xã Xuyên Mộc	30	1.010,09	932,61	200,17	732,44	77,48
XII		Phân khu quản lý rừng khu vực Bình Châu	4.767,40	3.899,22	1.364,65	2.534,57	868,18
64	Xã Bình Châu	28	1.116,08	978,52	80,40	898,12	137,56
65	Xã Bình Châu	32	749,76	598,48	325,58	272,90	151,28

STT	Địa giới xã/phường	Phân khu, Vườn/Tiểu khu	Tổng diện tích có rừng và đất lâm nghiệp	Đất có rừng	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Đất khác
66	Xã Bình Châu	34	1.063,12	824,64	432,01	392,63	238,48
67	Xã Bình Châu	37	1.838,44	1.497,58	526,66	970,92	340,86



Phụ lục 7. SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC CỦA LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH BẢO VỆ RỪNG

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố	Tổng (người)	Viên chức (người)	Lao động hợp đồng (người)		
				Lao động bảo vệ rừng	Lao động lái tàu, ca nô, xuồng	Lao động lái phương tiện PCCC
I	Ban chỉ huy (hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm)	8	8	-	-	-
1	Chỉ huy trưởng - Giám đốc Ban	1	1			
2	Phó Chỉ huy trưởng - Phó Giám đốc Ban	7	7			
II	Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tại các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố (hoạt động theo chế độ chuyên trách)	271	187	69	7	8
3	Phòng Quản lý Bảo vệ rừng	17	17			
4	Phòng Phát triển tài nguyên và Hợp tác	20	20			
5	Vườn Thực vật Thành phố Hồ Chí Minh	10	9			1
6	Vườn Rừng ngập phèn Thành phố Hồ Chí Minh	10	9			1
7	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực Bình Khánh	30	14	15	1	

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố	Tổng (người)	Viên chức (người)	Lao động hợp đồng (người)		
				Lao động bảo vệ rừng	Lao động lái tàu, ca nô, xuồng	Lao động lái phương tiện PCCC
8	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực An Thới Đông	43	14	28	1	
9	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực Cần Giờ	30	15	13	2	
10	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực Thạnh An	30	15	13	2	
11	Phân khu Quản lý rừng khu vực Tân Phước	16	14		1	1
12	Phân khu Quản lý rừng khu vực Long Điền	12	11			1
13	Phân khu Quản lý rừng khu vực Núi Cụt	13	12			1
14	Phân khu Quản lý Rừng khu vực Hồ Tràm	12	11			1
15	Phân khu Quản lý Rừng khu vực Xuyên Mộc	13	12			1
16	Phân khu Quản lý Rừng khu vực Bình Châu	15	14			1
TỔNG		279	195	69	7	8

Ghi chú:

- Số lượng Viên chức (195 người) trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ diện tích rừng, đất rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố; lao động hợp đồng lái xe, ca nô, xuồng (07 người); lao động lái phương tiện PCCC (08 người) trực tiếp lái phương tiện

đường thủy đưa đón Ban Giám đốc, Lãnh đạo cấp trên đi kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ rừng, vận chuyển lực lượng bảo vệ rừng bằng các phương tiện thủy và tham gia trực tiếp vào công tác bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, trực tiếp lái phương tiện chuyên chở công cụ, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ cho công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn theo Đề án vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp được phê duyệt tại Quyết định số 3333/QĐ-SNNMT-VP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh.

- Số lượng lao động bảo vệ rừng (69 người) thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng tại Rừng phòng hộ Cần Giờ phân bố trên địa bàn xã Bình Khánh, xã An Thới Đông, xã Cần Giờ, xã Thạnh An được bổ sung để ký hợp đồng lao động với lực lượng bảo vệ rừng của các tổ chức nhận khoán tại Rừng phòng hộ Cần Giờ sau khi thanh lý, chấm dứt hợp đồng theo Quyết định số 3918/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành về việc bãi bỏ một phần các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi các quyết định giao đất, giao rừng tại Rừng phòng hộ Cần Giờ để triển khai thực hiện Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.



Phụ lục 8. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH BẢO VỆ RỪNG

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
I	Ban Chỉ huy	7	-	
1	Chỉ huy trưởng	Giám đốc Ban		Phụ trách chung; trực tiếp quản lý, chỉ đạo toàn diện các hoạt động đối với Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.
2	Phó Chỉ huy trưởng 1	Phó Giám đốc Ban		Phó Chỉ huy trưởng thường trực phụ trách chung công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phòng, trừ sâu bệnh, sinh vật gây hại rừng và lĩnh vực nghiệp vụ của Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.
3	Phó Chỉ huy trưởng 2	Phó Giám đốc Ban		Phụ trách, chỉ đạo toàn diện các hoạt động Vườn Thực vật, Vườn Rừng ngập phèn Thành phố, Phân khu Quản lý rừng khu vực Núi Cụt và công tác phát triển rừng.
4	Phó Chỉ huy trưởng 3	Phó Giám đốc Ban		Phụ trách, chỉ đạo toàn diện các hoạt động Phân khu Quản lý rừng khu vực Xuyên Mộc, Hồ Tràm và công tác pháp chế của lực lượng
5	Phó Chỉ huy trưởng 4	Phó Giám đốc Ban		Phụ trách, chỉ đạo toàn diện các hoạt động Phân khu Quản lý rừng khu vực Bình Châu
6	Phó Chỉ huy trưởng 5	Phó Giám đốc Ban		Phụ trách, chỉ đạo toàn diện các hoạt động Phân khu Quản lý rừng khu vực Tân Phước
7	Phó Chỉ huy trưởng 6	Phó Giám đốc Ban		Phụ trách, chỉ đạo toàn diện các hoạt động Phân khu Quản lý rừng khu vực Long Điền

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
8	Phó Chỉ huy trưởng 6	Phó Giám đốc Ban		Phụ trách công tác tuyên truyền, giáo dục môi trường, phổ biến pháp luật về quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng cho nhân dân trên địa bàn quản lý; vận động nhân dân sử dụng hợp lý bền vững các nguồn tài nguyên rừng; xây dựng kết hoạch đầu tư trang cấp cơ sở, vật chất, thiết bị quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển rừng.
II	Phòng Quản lý Bảo vệ rừng	17	-	
9	Chuyên trách 1	Trưởng phòng		Phụ trách chung và công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên Rừng phòng hộ, đặc dụng
10	Chuyên trách 2	Phó Trưởng phòng		Phụ trách và chịu trách nhiệm tham mưu xây dựng kế hoạch tổ chức quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; xây dựng, triển khai thực hiện các giải pháp ngăn ngừa các hành vi vi phạm; tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động liên quan công tác bảo vệ rừng; bảo vệ động vật rừng; quản lý hoạt động, sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng.
11	Chuyên trách 3	Phó Trưởng phòng		Phụ trách và chịu trách nhiệm tham mưu công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trong rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; thực hiện công tác pháp chế, xử lý vi phạm; triển khai thực hiện công tác phối hợp với

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
				chính quyền địa phương, các ban ngành có liên quan trong triển khai công tác quản lý, bảo vệ rừng.
12	Chuyên trách 4	Viên chức		Phụ trách và thực hiện công tác pháp chế; phụ trách các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng
13	Chuyên trách 5	Viên chức		Phụ trách công tác bản đồ quản lý, bảo vệ rừng; theo dõi mốc phân định ranh giới rừng; Ứng dụng công nghệ trong công tác giám sát, theo dõi tài nguyên rừng; Tham mưu, theo dõi công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trong phạm vi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.
14	Chuyên trách 6	Viên chức		Phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn trên địa bàn xã Bình Khánh; thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng, chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý các hoạt động sản xuất dưới tán rừng
15	Chuyên trách 7	Viên chức		Phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn trên địa bàn xã An Thới Đông; thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng, tham mưu về công tác khoán bảo vệ rừng; kiểm tra, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn cho lực lượng trực tiếp bảo vệ rừng
16	Chuyên trách 8	Viên chức		Phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn trên địa bàn xã Thạnh An; tham mưu báo cáo công tác quản lý bảo vệ rừng định kỳ, đột xuất; triển khai

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
				ứng dụng các tiến bộ khoa học vào công tác quản lý bảo vệ rừng; thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số, công nghệ viễn thám phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
17	Chuyên trách 9	Viên chức		Phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng ngập mặn trên địa bàn xã Cần Giò; phối hợp với cơ quan chức năng, chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ rừng, bảo vệ an ninh trật tự; phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; thực hiện quy định về kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.
18	Chuyên trách 10	Viên chức		Phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn Phân khu khu vực Núi Cụt; phụ trách kế hoạch tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, phối hợp với các đơn vị cơ động tuần tra, bảo vệ rừng trên địa bàn
19	Chuyên trách 11	Viên chức		Phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn phân khu khu vực Tân Phước; phụ trách kế hoạch tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, phối hợp với các đơn vị cơ động tuần tra, bảo vệ rừng trên địa bàn
20	Chuyên trách 12	Viên chức		Phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn Phân khu khu vực Long Điền; phụ trách kế hoạch tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, phối hợp với các đơn vị cơ động tuần tra, bảo vệ rừng trên địa bàn

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
21	Chuyên trách 13	Viên chức		Phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn Phân khu khu vực Hồ Tràm; phụ trách kế hoạch tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, phối hợp với các đơn vị cơ động tuần tra, bảo vệ rừng trên địa bàn; phối hợp xây dựng và triển khai, theo dõi quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ rừng
22	Chuyên trách 14	Viên chức		Phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn Phân khu khu vực Xuyên Mộc; phụ trách kế hoạch tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, phối hợp với các đơn vị cơ động tuần tra, bảo vệ rừng trên địa bàn; nghiên cứu, phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng tham mưu xử lý, trả lời các văn bản liên quan đến rừng và đất rừng
23	Chuyên trách 15	Viên chức		Phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn Phân khu khu vực Bình Châu; phụ trách kế hoạch tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, phối hợp với các đơn vị cơ động tuần tra, bảo vệ rừng trên địa bàn; thực hiện quy định về kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên khu vực rừng đặc dụng (Khu bảo tồn thiên nhiên)
24	Chuyên trách 16	Viên chức		Phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn xã Nhuận Đức (Vườn Thực vật); phụ trách kế hoạch tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, phối hợp với các đơn vị cơ động tuần tra, bảo vệ rừng trên địa bàn.

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
25	Chuyên trách 17	Viên chức		Phụ trách công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn xã Bình Lợi (Vườn Rừng ngập phèn); phụ trách kế hoạch tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng, phối hợp với các đơn vị cơ động tuần tra, bảo vệ rừng trên địa bàn.
III	Phòng Phát triển tài nguyên và Hợp tác	20	-	
26	Chuyên trách 1	Trưởng phòng		Phụ trách chung và tham mưu tổ chức, thực hiện nhiệm vụ được giao về thực hiện nhiệm vụ phát triển rừng; thực hiện thiết kế quy hoạch phát triển và sử dụng bền vững Hệ sinh thái Rừng phòng hộ, đặc dụng theo Phương án Quản lý Rừng bền vững, quy định của Luật Lâm nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan; triển khai Phương án Quản lý Rừng bền vững sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
27	Chuyên trách 2	Phó Trưởng phòng		Tham mưu xây dựng, triển khai các chính sách, chủ trương, các quy trình kỹ thuật phù hợp với việc phát triển bền vững rừng phòng hộ, đặc dụng; Xây dựng các chương trình nghiên cứu, kế hoạch quan trắc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; giám sát, kiểm tra công trình, dự án lâm sinh thực hiện trong rừng phòng hộ, đặc dụng.

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
28	Chuyên trách 3	Phó Trưởng phòng		Tham mưu việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, tham gia bảo tồn đa dạng sinh học rừng, bảo tồn thực vật và động vật rừng; Kiểm tra, giám sát việc nuôi trồng thủy sản, sản xuất lâm, nông, ngư kết hợp trong Rừng phòng hộ, đặc dụng
29	Chuyên trách 4	Viên chức		Thực hiện công tác phát triển rừng, tổ chức thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm
30	Chuyên trách 5	Viên chức		Thực hiện công tác phát triển rừng, tổ chức thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm
31	Chuyên trách 6	Viên chức		Thực hiện công tác theo dõi, bảo vệ phát triển, chăm sóc loài động vật hoang dã trong Rừng phòng hộ, đặc dụng
32	Chuyên trách 7	Viên chức		Thực hiện công tác theo dõi, bảo vệ phát triển, chăm sóc loài động vật hoang dã trong Rừng phòng hộ, đặc dụng
33	Chuyên trách 8	Viên chức		Thực hiện công tác phát triển rừng, chịu trách nhiệm về công tác vườn ươm, thực hiện việc nuôi cấy, gieo ươm, chăm sóc, theo dõi sự phát triển của cây giống tại vườn ươm
34	Chuyên trách 9	Viên chức		Thực hiện công tác phát triển rừng, chịu trách nhiệm về công tác vườn ươm, thực hiện việc nuôi cấy, gieo ươm, chăm sóc, theo dõi sự phát triển của cây giống tại vườn ươm

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
35	Chuyên trách 10	Viên chức		Thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, tổ chức, phối hợp thực hiện các công trình, dự án, đề tài nhằm phát triển bền vững Hệ sinh thái Rừng phòng hộ, đặc dụng
36	Chuyên trách 11	Viên chức		Thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng, tổ chức, phối hợp thực hiện các công trình, dự án, đề tài nhằm phát triển bền vững Hệ sinh thái Rừng phòng hộ, đặc dụng
37	Chuyên trách 12	Viên chức		Xây dựng và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học; các dự án, công trình lâm sinh, trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, gieo ươm, cung cấp cây giống, khai thác lâm sản nhằm quản lý và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng
38	Chuyên trách 13	Viên chức		Xây dựng và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học; các dự án, công trình lâm sinh, trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, gieo ươm, cung cấp cây giống, khai thác lâm sản nhằm quản lý và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng
39	Chuyên trách 14	Viên chức		Xây dựng và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học; các dự án, công trình lâm sinh, trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, gieo ươm, cung cấp cây giống, khai thác lâm sản

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
				nhằm quản lý và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng
40	Chuyên trách 15	Viên chức		Tham gia nghiên cứu các giải pháp hòa giải tranh chấp về các lợi ích từ việc sử dụng tài nguyên thuộc ranh giới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; kiểm tra, giám sát việc nuôi trồng thủy sản, sản xuất lâm, nông, ngư kết hợp trong Rừng phòng hộ, đặc dụng
41	Chuyên trách 16	Viên chức		Tham gia nghiên cứu các giải pháp hòa giải tranh chấp về các lợi ích từ việc sử dụng tài nguyên thuộc ranh giới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; kiểm tra, giám sát việc nuôi trồng thủy sản, sản xuất lâm, nông, ngư kết hợp trong Rừng phòng hộ, đặc dụng
42	Chuyên trách 17	Viên chức		Thực hiện các công việc kỹ thuật nhằm nghiên cứu, bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng; Nhiệm vụ chính bao gồm thu thập, phân tích mẫu đất, nước, động thực vật, giám sát đa dạng sinh học, kiểm tra sâu bệnh và hỗ trợ các nghiên cứu lâm sinh, sinh thái
43	Chuyên trách 18	Viên chức		Thực hiện các công việc kỹ thuật nhằm nghiên cứu, bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng; Nhiệm vụ chính bao gồm thu thập, phân tích mẫu đất, nước, động thực vật, giám sát đa dạng sinh học, kiểm tra sâu bệnh và hỗ trợ các nghiên cứu lâm sinh, sinh thái

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
44	Chuyên trách 19	Viên chức		Thực hiện các công việc kỹ thuật nhằm nghiên cứu, bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng; Nhiệm vụ chính bao gồm thu thập, phân tích mẫu đất, nước, động thực vật, giám sát đa dạng sinh học, kiểm tra sâu bệnh và hỗ trợ các nghiên cứu lâm sinh, sinh thái
45	Chuyên trách 20	Viên chức		Thực hiện các công việc kỹ thuật nhằm nghiên cứu, bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng; Nhiệm vụ chính bao gồm thu thập, phân tích mẫu đất, nước, động thực vật, giám sát đa dạng sinh học, kiểm tra sâu bệnh và hỗ trợ các nghiên cứu lâm sinh, sinh thái
IV	Vườn Thực vật Thành phố Hồ Chí Minh	10	40,01	
46	Chuyên trách 1	Giám đốc Vườn		Quản lý chung
47	Chuyên trách 2	Phó Giám đốc Vườn	2,07	Phụ trách diện tích rừng tại lô 10, xã Nhuận Đức
48	Chuyên trách 3	Viên chức	7,02	Phụ trách diện tích rừng tại lô 1, 2, xã Nhuận Đức
49	Chuyên trách 4	Viên chức	6,79	Phụ trách diện tích rừng tại lô 3, 4, xã Nhuận Đức
50	Chuyên trách 5	Viên chức	2,33	Phụ trách diện tích rừng tại lô 5, xã Nhuận Đức
51	Chuyên trách 6	Viên chức	3,73	Phụ trách diện tích rừng tại lô 6, xã Nhuận Đức
52	Chuyên trách 7	Viên chức	4,15	Phụ trách diện tích rừng tại lô 7, xã Nhuận Đức
53	Chuyên trách 8	Viên chức	5,37	Phụ trách diện tích rừng tại lô 9, 11, xã Nhuận Đức
54	Chuyên trách 9	Viên chức	8,55	Phụ trách diện tích rừng tại lô 13, 14, xã Nhuận Đức
55	Chuyên trách 10	Nhân viên	-	Lái phương tiện Phòng cháy chữa cháy

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
V	Vườn Rừng ngập phèn Thành phố Hồ Chí Minh	10	367,28	
56	Chuyên trách 1	Giám đốc Vườn		Quản lý chung
57	Chuyên trách 2	Phó Giám đốc Vườn	29,92	Phụ trách diện tích rừng đặc dụng, xã Bình Lợi
58	Chuyên trách 3	Viên chức	62,27	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 2, xã Bình Lợi
59	Chuyên trách 4	Viên chức	20,27	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, lô 10-1, xã Bình Lợi
60	Chuyên trách 5	Viên chức	50,16	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, xã Bình Lợi
61	Chuyên trách 6	Viên chức	54,90	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5, xã Bình Lợi
62	Chuyên trách 7	Viên chức	58,05	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 6, xã Bình Lợi
63	Chuyên trách 8	Viên chức	37,81	Phụ trách diện tích rừng tại lô B1, B2, xã Bình Lợi
64	Chuyên trách 9	Viên chức	53,90	Phụ trách diện tích rừng tại lô C1, C2-2, C2-1, C3, xã Bình Lợi
65	Chuyên trách 10	Nhân viên	-	Lái phương tiện Phòng cháy chữa cháy
VI	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực Bình Khánh	30	8.009,35	
66	Chuyên trách 1	Trưởng Phân khu	-	Quản lý chung
67	Chuyên trách 2	Phó Trưởng Phân khu	305,12	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 1, xã Bình Khánh
68	Chuyên trách 3	Viên chức	241,72	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 4 Tiểu khu 1, xã Bình Khánh
69	Chuyên trách 4	Nhân viên	251,89	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5, 6 Tiểu khu 1, xã Bình Khánh

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
70	Chuyên trách 5	Nhân viên	333,40	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 7, 8 Tiểu khu 1, xã Bình Khánh
71	Chuyên trách 6	Viên chức	363,17	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 3, xã Bình Khánh
72	Chuyên trách 7	Viên chức	279,55	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, 5, 6 Tiểu khu 3, xã Bình Khánh
73	Chuyên trách 8	Nhân viên	310,22	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 7, 8, 9 Tiểu khu 3, xã Bình Khánh
74	Chuyên trách 9	Nhân viên	247,06	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 10, 11 Tiểu khu 3, xã Bình Khánh
75	Chuyên trách 10	Viên chức	220,33	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 4A, xã Bình Khánh
76	Chuyên trách 11	Nhân viên	213,24	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 4 Tiểu khu 4A, xã Bình Khánh
77	Chuyên trách 12	Nhân viên	267,18	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5, 6 Tiểu khu 4A, xã Bình Khánh
78	Chuyên trách 13	Viên chức	261,49	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 4B, xã Bình Khánh
79	Chuyên trách 14	Viên chức	332,19	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, 5 Tiểu khu 4B, xã Bình Khánh
80	Chuyên trách 15	Nhân viên	307,14	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 6, 7, 8 Tiểu khu 4B, xã Bình Khánh
81	Chuyên trách 16	Viên chức	260,98	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 7, 9 Tiểu khu 6A, xã Bình Khánh

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
82	Chuyên trách 17	Nhân viên	164,28	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 8 Tiểu khu 6A, xã Bình Khánh
83	Chuyên trách 18	Viên chức	333,16	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 6B, xã Bình Khánh
84	Chuyên trách 19	Nhân viên	350,10	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 4, 5 Tiểu khu 6B, xã Bình Khánh
85	Chuyên trách 20	Nhân viên	255,72	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 4, 5 Tiểu khu 6B, xã Bình Khánh
86	Chuyên trách 21	Viên chức	316,75	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh An Hòa Tiểu khu AHAP, xã Bình Khánh
87	Chuyên trách 22	Nhân viên	284,95	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh An Phước Tiểu khu AHAP, xã Bình Khánh
88	Chuyên trách 23	Viên chức	319,83	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 24, xã Bình Khánh
89	Chuyên trách 24	Viên chức	480,81	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 4 Tiểu khu 24, xã Bình Khánh
90	Chuyên trách 25	Viên chức	227,37	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5 Tiểu khu 24, xã Bình Khánh
91	Chuyên trách 26	Nhân viên	300,04	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 6 Tiểu khu 24, xã Bình Khánh
92	Chuyên trách 27	Nhân viên	305,72	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 7 Tiểu khu 24, xã Bình Khánh
93	Chuyên trách 28	Nhân viên	292,10	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 8 Tiểu khu 24, xã Bình Khánh

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
94	Chuyên trách 29	Nhân viên	183,84	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 9 Tiểu khu 24, xã Bình Khánh
95	Chuyên trách 30	Nhân viên	-	Lái tàu, ca nô, xuồng
VII	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực An Thới Đông	43	10.690,32	
96	Chuyên trách 1	Trưởng Phân khu		Quản lý chung
97	Chuyên trách 2	Phó Trưởng Phân khu	330,73	Phụ trách diện tích rừng Tiểu khu 5A, xã An Thới Đông
98	Chuyên trách 3	Viên chức	286,97	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 5B, xã An Thới Đông
99	Chuyên trách 4	Nhân viên	297,07	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 4, 5, 6 Tiểu khu 5B, xã An Thới Đông
100	Chuyên trách 5	Nhân viên	185,12	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 7, 8 Tiểu khu 5B, xã An Thới Đông
101	Chuyên trách 6	Viên chức	222,73	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2 Tiểu khu 8, xã An Thới Đông
102	Chuyên trách 7	Nhân viên	206,22	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 3, 4 Tiểu khu 8, xã An Thới Đông
103	Chuyên trách 8	Nhân viên	243,34	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 5, 6 Tiểu khu 8, xã An Thới Đông
104	Chuyên trách 9	Nhân viên	274,53	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 7, 8 Tiểu khu 8, xã An Thới Đông

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
105	Chuyên trách 10	Nhân viên	373,07	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 9, 10, 11 Tiểu khu 8, xã An Thới Đông
106	Chuyên trách 11	Viên chức	260,05	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2 Tiểu khu 9, xã An Thới Đông
107	Chuyên trách 12	Nhân viên	261,53	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 3, 4 Tiểu khu 9, xã An Thới Đông
108	Chuyên trách 13	Nhân viên	246,02	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 5, 6 Tiểu khu 9, xã An Thới Đông
109	Chuyên trách 14	Nhân viên	249,12	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 7, 8 Tiểu khu 9, xã An Thới Đông
110	Chuyên trách 15	Nhân viên	370,22	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 9, 10, 11 Tiểu khu 9, xã An Thới Đông
111	Chuyên trách 16	Viên chức	241,08	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2 Tiểu khu 10A, xã An Thới Đông
112	Chuyên trách 17	Nhân viên	217,31	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 3, 4 Tiểu khu 10A, xã An Thới Đông
113	Chuyên trách 18	Nhân viên	262,85	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 5, 6 Tiểu khu 10A, xã An Thới Đông
114	Chuyên trách 19	Nhân viên	288,41	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 7, 8 Tiểu khu 10A, xã An Thới Đông
115	Chuyên trách 20	Nhân viên	314,60	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 9, 10 Tiểu khu 10A, xã An Thới Đông
116	Chuyên trách 21	Viên chức	51,63	Phụ trách diện tích rừng Tiểu khu 10B, xã An Thới Đông

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
117	Chuyên trách 22	Viên chức	195,75	Phụ trách diện tích rừng Tiểu khu 10C, xã An Thới Đông
118	Chuyên trách 23	Viên chức	225,42	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2 Tiểu khu 15A, xã An Thới Đông
119	Chuyên trách 24	Viên chức	237,11	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 3, 4 Tiểu khu 15A, xã An Thới Đông
120	Chuyên trách 25	Nhân viên	233,98	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 5, 6 Tiểu khu 15A, xã An Thới Đông
121	Chuyên trách 26	Nhân viên	280,96	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 7, 8, 9 Tiểu khu 15A, xã An Thới Đông
122	Chuyên trách 27	Nhân viên	196,88	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 10, 11 Tiểu khu 15A, xã An Thới Đông
123	Chuyên trách 28	Nhân viên	245,49	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 12, 13 Tiểu khu 15A, xã An Thới Đông
124	Chuyên trách 29	Nhân viên	352,08	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 14, 15 Tiểu khu 15A, xã An Thới Đông
125	Chuyên trách 30	Viên chức	290,80	Phụ trách diện tích rừng Tiểu khu 15B, xã An Thới Đông
126	Chuyên trách 31	Viên chức	238,11	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1 Tiểu khu 16, xã An Thới Đông
127	Chuyên trách 32	Nhân viên	353,32	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 2, 3 Tiểu khu 16, xã An Thới Đông
128	Chuyên trách 33	Nhân viên	208,90	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 4 Tiểu khu 16, xã An Thới Đông

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
129	Chuyên trách 34	Nhân viên	238,99	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 5 Tiểu khu 16, xã An Thới Đông
130	Chuyên trách 35	Nhân viên	333,65	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 6, 7 Tiểu khu 16, xã An Thới Đông
131	Chuyên trách 36	Viên chức	255,70	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2 Tiểu khu 20, xã An Thới Đông
132	Chuyên trách 37	Viên chức	213,99	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 3 Tiểu khu 20, xã An Thới Đông
133	Chuyên trách 38	Nhân viên	201,26	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 4 Tiểu khu 20, xã An Thới Đông
134	Chuyên trách 39	Nhân viên	254,48	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 5 Tiểu khu 20, xã An Thới Đông
135	Chuyên trách 40	Nhân viên	199,81	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 6 Tiểu khu 20, xã An Thới Đông
136	Chuyên trách 41	Nhân viên	381,39	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 7, 8 Tiểu khu 20, xã An Thới Đông
137	Chuyên trách 42	Nhân viên	369,65	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 9 Tiểu khu 20, xã An Thới Đông
138	Chuyên trách 43	Nhân viên	-	Lái tàu, ca nô, xuồng
VIII	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực Cần Giờ	30	9.188,22	
139	Chuyên trách 1	Trưởng Phân khu	-	Quản lý chung

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
140	Chuyên trách 2	Phó Trưởng Phân khu	350,35	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2 Tiểu khu 11, xã Cần Giờ
141	Chuyên trách 3	Viên chức	294,83	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 3,4 Tiểu khu 11, xã Cần Giờ
142	Chuyên trách 4	Nhân viên	236,14	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 5 Tiểu khu 11, xã Cần Giờ
143	Chuyên trách 5	Nhân viên	377,40	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 6, 7 Tiểu khu 11, xã Cần Giờ
144	Chuyên trách 6	Viên chức	308,67	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 12, xã Cần Giờ
145	Chuyên trách 7	Viên chức	294,63	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 4, 5, 6 Tiểu khu 12, xã Cần Giờ
146	Chuyên trách 8	Nhân viên	294,44	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 7, 8, 9 Tiểu khu 12, xã Cần Giờ
147	Chuyên trách 9	Nhân viên	151,72	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 10, 11 Tiểu khu 12, xã Cần Giờ
148	Chuyên trách 10	Viên chức	319,16	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 13, xã Cần Giờ
149	Chuyên trách 11	Viên chức	294,77	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 4, 5 Tiểu khu 13, xã Cần Giờ
150	Chuyên trách 12	Nhân viên	368,94	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 6, 7 Tiểu khu 13, xã Cần Giờ
151	Chuyên trách 13	Nhân viên	287,54	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 8, 9 Tiểu khu 13, xã Cần Giờ

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
152	Chuyên trách 14	Viên chức	545,15	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2 Tiểu khu 17, xã Cần Giờ
153	Chuyên trách 15	Viên chức	583,19	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 3, 4 Tiểu khu 17, xã Cần Giờ
154	Chuyên trách 16	Nhân viên	479,66	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 5, 6 Tiểu khu 17, xã Cần Giờ
155	Chuyên trách 17	Nhân viên	527,03	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 7, 8, 9 Tiểu khu 17, xã Cần Giờ
156	Chuyên trách 18	Viên chức	236,06	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2 Tiểu khu 18, xã Cần Giờ
157	Chuyên trách 19	Viên chức	278,61	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 3, 4 Tiểu khu 18, xã Cần Giờ
158	Chuyên trách 20	Nhân viên	336,18	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 5, 6, 7 Tiểu khu 18, xã Cần Giờ
159	Chuyên trách 21	Nhân viên	330,68	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 8, 9 Tiểu khu 18, xã Cần Giờ
160	Chuyên trách 22	Viên chức	414,67	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2, 3, 4 Tiểu khu 21, xã Cần Giờ
161	Chuyên trách 23	Viên chức	387,37	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 5, 6, 7, 8 Tiểu khu 21, xã Cần Giờ
162	Chuyên trách 24	Nhân viên	403,02	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 9, 10, 11, 12 Tiểu khu 21, xã Cần Giờ
163	Chuyên trách 25	Nhân viên	349,91	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 13, 14, 15 Tiểu khu 21, xã Cần Giờ

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
164	Chuyên trách 26	Viên chức	302,27	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 22, xã Cần Giờ
165	Chuyên trách 27	Viên chức	222,13	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 4, 5, 6 Tiểu khu 22, xã Cần Giờ
166	Chuyên trách 28	Nhân viên	213,70	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 7, 8 Tiểu khu 22, xã Cần Giờ
167	Chuyên trách 29	Nhân viên	-	Lái tàu, ca nô, xuống
168	Chuyên trách 30	Nhân viên	-	Lái tàu, ca nô, xuống
IX	Phân khu Quản lý rừng ngập mặn khu vực Thạnh An	30	7.128,64	
169	Chuyên trách 1	Trưởng Phân khu	-	Quản lý chung
170	Chuyên trách 2	Phó Trưởng Phân khu	212,15	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 2A, xã Thạnh An
171	Chuyên trách 3	Viên chức	206,73	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 4 Tiểu khu 2A, xã Thạnh An
172	Chuyên trách 4	Nhân viên	286,16	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5, 6, 7 Tiểu khu 2A, xã Thạnh An
173	Chuyên trách 5	Viên chức	170,26	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2 tại Tiểu khu 2B, xã Thạnh An
174	Chuyên trách 6	Viên chức	317,78	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 4 Tiểu khu 2B, xã Thạnh An
175	Chuyên trách 7	Nhân viên	295,94	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5, 6 Tiểu khu 2B, xã Thạnh An

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
176	Chuyên trách 8	Nhân viên	198,30	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 7, 8 Tiểu khu 2B, xã Thạnh An
177	Chuyên trách 9	Viên chức	227,23	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 7, xã Thạnh An
178	Chuyên trách 10	Viên chức	268,15	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 4 Tiểu khu 7, xã Thạnh An
179	Chuyên trách 11	Nhân viên	231,33	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5, 6 Tiểu khu 7, xã Thạnh An
180	Chuyên trách 12	Nhân viên	300,97	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 7, 8, 9 Tiểu khu 7, xã Thạnh An
181	Chuyên trách 13	Viên chức	304,19	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 14, xã Thạnh An
182	Chuyên trách 14	Viên chức	272,57	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 4 Tiểu khu 14, xã Thạnh An
183	Chuyên trách 15	Viên chức	314,17	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5, 6 Tiểu khu 14, xã Thạnh An
184	Chuyên trách 16	Nhân viên	208,69	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 7, 8 tại Tiểu khu 14, xã Thạnh An
185	Chuyên trách 17	Nhân viên	170,11	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 9 Tiểu khu 14, xã Thạnh An
186	Chuyên trách 18	Viên chức	265,83	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2, 3 tại Tiểu khu 19, xã Thạnh An
187	Chuyên trách 19	Nhân viên	271,39	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, 5, 6 Tiểu khu 19, xã Thạnh An

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
188	Chuyên trách 20	Nhân viên	335,88	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Tiểu khu 19, xã Thạnh An
189	Chuyên trách 21	Viên chức	267,63	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 1, 2 tại Tiểu khu 23A, xã Thạnh An
190	Chuyên trách 22	Nhân viên	372,02	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 3, 4, 5 tại Tiểu khu 23A, xã Thạnh An
191	Chuyên trách 23	Nhân viên	246,54	Phụ trách diện tích rừng khoảnh 6, 9 tại Tiểu khu 23A, xã Thạnh An
192	Chuyên trách 24	Viên chức	254,70	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 7, 8 Tiểu khu 23B, xã Thạnh An
193	Chuyên trách 25	Viên chức	346,95	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 10, 11 Tiểu khu 23B, xã Thạnh An
194	Chuyên trách 26	Viên chức	197,82	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 12, 13 Tiểu khu 23B, xã Thạnh An
195	Chuyên trách 27	Nhân viên	303,21	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 14, 15 Tiểu khu 23B, xã Thạnh An
196	Chuyên trách 28	Nhân viên	281,94	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 16, 17 Tiểu khu 23B, xã Thạnh An
197	Chuyên trách 29	Nhân viên	-	Lái tàu, ca nô, xuống
198	Chuyên trách 30	Nhân viên	-	Lái tàu, ca nô, xuống
X	Phân khu Quản lý rừng khu vực Tân Phước	16	7.994,95	
199	Chuyên trách 1	Trưởng Phân khu		Quản lý chung

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
200	Chuyên trách 2	Phó Trưởng Phân khu	498,44	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3, 4, 5 Tiểu khu 14, xã Long Sơn
201	Chuyên trách 3	Viên chức	467,73	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 6, 7, 8, 9 Tiểu khu 14, xã Long Sơn
202	Chuyên trách 4	Viên chức	845,85	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3, 4 Tiểu khu 16, xã Long Sơn
203	Chuyên trách 5	Viên chức	455,64	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3, 4 Tiểu khu 18, phường Phước Hải
204	Chuyên trách 6	Viên chức	748,53	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3, 4, 6, 7 Tiểu khu 19, phường Tân Phước
205	Chuyên trách 7	Viên chức	758,06	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 8, 9, 10, 11, 13, 14 Tiểu khu 19, phường Tân Phước
206	Chuyên trách 8	Viên chức	763,81	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh Tiểu khu 20, phường Tân Hải
207	Chuyên trách 9	Viên chức	359,31	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh Tiểu khu 25, phường Long Hương
208	Chuyên trách 10	Viên chức	636,84	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3, 4, 5 Tiểu khu 29, phường Tân Hải
209	Chuyên trách 11	Viên chức	672,88	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 6, 7, 8, 9 Tiểu khu 29, phường Tân Hải
210	Chuyên trách 12	Viên chức	702,16	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3, 4, 5, 6 Tiểu khu 31, xã Châu Pha
211	Chuyên trách 13	Viên chức	622,51	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 7, 8, 9, 10, 11 Tiểu khu 31, xã Châu Pha

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
212	Chuyên trách 14	Viên chức	110,91	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh Tiểu khu 33, phường Phú Mỹ
			352,28	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh Tiểu khu 40, phường Phú Mỹ
213	Chuyên trách 15	Nhân viên	-	Lái tàu, ca nô, xuống
214	Chuyên trách 16	Nhân viên		Lái phương tiện Phòng cháy chữa cháy
XI	Phân khu Quản lý rừng khu vực Long Điền	12	2.355,17	
215	Chuyên trách 1	Trưởng Phân khu		Quản lý chung
216	Chuyên trách 2	Phó Trưởng Phân khu	196,26	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 12 xã Phước Hải
217	Chuyên trách 3	Viên chức	271,83	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 5 Tiểu khu 12 xã Phước Hải
218	Chuyên trách 4	Viên chức	312,08	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 6, 7 Tiểu khu 12 xã Phước Hải
219	Chuyên trách 5	Viên chức	303,51	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 8, 9, 10 Tiểu khu 12 xã Phước Hải
220	Chuyên trách 6	Viên chức	227,71	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 13 xã Long Hải
221	Chuyên trách 7	Viên chức	287,15	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 4 Tiểu khu 13 xã Long Hải
222	Chuyên trách 8	Viên chức	169,06	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1 Tiểu khu 15 xã Long Điền

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
223	Chuyên trách 9	Viên chức	199,68	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 2, 3 Tiểu khu 15 xã Long Điền
224	Chuyên trách 10	Viên chức	215,99	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 36 xã Xuân Sơn
225	Chuyên trách 11	Viên chức	171,90	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, 5 Tiểu khu 36 xã Xuân Sơn
226	Chuyên trách 12	Nhân viên		Lái phương tiện Phòng cháy chữa cháy
XII	Phân khu Quản lý rừng khu vực Núi Cậu	13	3.692,65	
227	Chuyên trách 1	Trưởng Phân khu		Quản lý chung
228	Chuyên trách 2	Phó Trưởng Phân khu	398,50	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 13, xã Minh Thạnh
229	Chuyên trách 3	Viên chức	447,39	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, 5, 6 Tiểu khu 13, xã Minh Thạnh
230	Chuyên trách 4	Viên chức	330,52	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1 Tiểu khu 14, xã Minh Thạnh
231	Chuyên trách 5	Viên chức	449,08	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 2 Tiểu khu 14, xã Minh Thạnh
232	Chuyên trách 6	Viên chức	229,24	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3 Tiểu khu 14, Tiểu khu 25795 xã Minh Thạnh
233	Chuyên trách 7	Viên chức	299,78	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4 Tiểu khu 14 xã Minh Thạnh
234	Chuyên trách 8	Viên chức	322,20	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3, 4 Tiểu khu 15, xã Dầu Tiếng

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
235	Chuyên trách 9	Viên chức	368,79	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5, 6, 7, 8, 9, 10 Tiểu khu 15, xã Dầu Tiếng
236	Chuyên trách 10	Viên chức	309,86	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3, 4 Tiểu khu 16, xã Dầu Tiếng
237	Chuyên trách 11	Viên chức	309,72	Phụ trách diện tích rừng tại 5, 6, 7 khoảnh Tiểu khu 16, xã Dầu Tiếng
238	Chuyên trách 12	Viên chức	227,57	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 8, 9, 10 Tiểu khu 16, xã Dầu Tiếng
239	Chuyên trách 13	Nhân viên	-	Lái phương tiện Phòng cháy chữa cháy
XIII	Phân khu Quản lý rừng khu vực Hồ Tràm	12	2.541,99	
240	Chuyên trách 1	Trưởng Phân khu		Quản lý chung
241	Chuyên trách 2	Phó Trưởng Phân khu	333,46	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 17 xã Hồ Tràm
242	Chuyên trách 3	Viên chức	294,46	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, 5 Tiểu khu 17 xã Hồ Tràm
243	Chuyên trách 4	Viên chức	304,91	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 6, 7 Tiểu khu 17 xã Hồ Tràm
244	Chuyên trách 5	Viên chức	258,07	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 21 xã Hồ Tràm
245	Chuyên trách 6	Viên chức	230,71	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 4 Tiểu khu 21 xã Hồ Tràm
246	Chuyên trách 7	Viên chức	241,68	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5, 6 Tiểu khu 21 xã Hồ Tràm

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
247	Chuyên trách 8	Viên chức	222,98	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 7 Tiểu khu 21 xã Hồ Tràm
248	Chuyên trách 9	Viên chức	203,89	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 24 xã Hồ Tràm
249	Chuyên trách 10	Viên chức	177,36	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3 Tiểu khu 24 xã Hồ Tràm
250	Chuyên trách 11	Viên chức	274,47	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, 5 Tiểu khu 24 xã Hồ Tràm
251	Chuyên trách 12	Nhân viên	-	Lái phương tiện Phòng cháy chữa cháy
XIV	Phân khu Quản lý rừng khu vực Xuyên Mộc	13	4.551,10	
252	Chuyên trách 1	Trưởng Phân khu		Quản lý chung
253	Chuyên trách 2	Phó Trưởng Phân khu	493,97	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3, 4 Tiểu khu 22, xã Xuyên Mộc
254	Chuyên trách 3	Viên chức	444,42	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5, 6, 9, 10, 11 Tiểu khu 22, xã Xuyên Mộc
255	Chuyên trách 4	Viên chức	568,20	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3, 4 Tiểu khu 23, xã Xuyên Mộc
256	Chuyên trách 5	Viên chức	422,81	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5, 6, 7, 8 Tiểu khu 23, xã Xuyên Mộc
257	Chuyên trách 6	Viên chức	493,32	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 26, xã Xuyên Mộc
258	Chuyên trách 7	Viên chức	372,61	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, 5 Tiểu khu 26, xã Xuyên Mộc

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
259	Chuyên trách 8	Viên chức	439,84	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 27, xã Xuyên Mộc
260	Chuyên trách 9	Viên chức	305,84	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, 5, 6 Tiểu khu 27, xã Xuyên Mộc
261	Chuyên trách 10	Viên chức	314,84	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 30, xã Xuyên Mộc
262	Chuyên trách 11	Viên chức	298,74	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, 5 Tiểu khu 30, xã Xuyên Mộc
263	Chuyên trách 12	Viên chức	396,51	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 6, 7, 8 Tiểu khu 30, xã Xuyên Mộc
264	Chuyên trách 13	Nhân viên	-	Lái phương tiện Phòng cháy chữa cháy
XV	Phân khu Quản lý rừng khu vực Bình Châu	15	4.767,40	
265	Chuyên trách 1	Trưởng Phân khu		Quản lý chung
266	Chuyên trách 2	Phó Trưởng Phân khu	406,33	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 28, xã Bình Châu
267	Chuyên trách 3	Viên chức	387,28	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, 5, 6 Tiểu khu 28, xã Bình Châu
268	Chuyên trách 4	Viên chức	322,47	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 7, 8, 9 Tiểu khu 28, xã Bình Châu
269	Chuyên trách 5	Viên chức	277,74	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2 Tiểu khu 32, xã Bình Châu
270	Chuyên trách 6	Viên chức	304,35	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 3, 4 Tiểu khu 32, xã Bình Châu

STT	Phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Chức vụ tại Ban Quản lý Rừng PH, ĐD	Diện tích (ha)	Nhiệm vụ
271	Chuyên trách 7	Viên chức	167,67	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 5, 6 Tiểu khu 32, xã Bình Châu
272	Chuyên trách 8	Viên chức	335,93	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3 Tiểu khu 34, xã Bình Châu
273	Chuyên trách 9	Viên chức	363,02	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 4, 5, 6 Tiểu khu 34, xã Bình Châu
274	Chuyên trách 10	Viên chức	364,17	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 7, 8, 9, 10 Tiểu khu 34, xã Bình Châu
275	Chuyên trách 11	Viên chức	486,53	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 1, 2, 3, 4, 5 Tiểu khu 37, xã Bình Châu
276	Chuyên trách 12	Viên chức	470,41	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 6, 7, 8, 9, 10 Tiểu khu 37, xã Bình Châu
277	Chuyên trách 13	Viên chức	479,39	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 12, 13, 14, 15 Tiểu khu 37, xã Bình Châu
278	Chuyên trách 14	Viên chức	402,11	Phụ trách diện tích rừng tại khoảnh 16, 17, 18, 19 Tiểu khu 37, xã Bình Châu
279	Chuyên trách 15	Nhân viên	-	Lái phương tiện Phòng cháy chữa cháy